

Số: 1283/BVĐKKV-CNTT  
V/v yêu cầu báo giá  
Đồng bộ toàn diện dữ liệu ngành  
Y tế theo phương thức kết nối API

Thị xã Cai Lậy, ngày 04 tháng 7 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty, nhà cung cấp phần mềm tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm “Đồng bộ toàn diện dữ liệu ngành Y tế theo phương thức kết nối API” của Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy, với nội dung cụ thể như sau:

### 1. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá:
  - + Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy. Địa chỉ: Số 398, Quốc lộ 1, Phường 4, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- Thông tin liên hệ của bộ phận chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
  - + Phòng Công nghệ thông tin, số điện thoại: 0941 357 097
- Cách thức tiếp nhận báo giá: tại Phòng Công nghệ thông tin, Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy; địa chỉ: Số 398, Quốc lộ 1, Phường 4, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang vào giờ hành chính các ngày trong tuần từ thứ hai đến thứ sáu. Báo giá để vào phong bì niêm phong hoặc đóng dấu giáp lai. Ngoài bì thư ghi rõ: “Báo giá Đồng bộ toàn diện dữ liệu ngành Y tế theo phương thức kết nối API” hoặc qua email: [cailay.bvdkkv@tiengiang.gov.vn](mailto:cailay.bvdkkv@tiengiang.gov.vn), nhận file mềm và bản scan (có đóng dấu giáp lai các tài liệu đính kèm).
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: trong thời gian 10 ngày, từ ngày ra thông báo. Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn hiệu lực của báo giá: tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày báo giá.

### 2. Nội dung yêu cầu báo giá

Danh mục dịch vụ: chi tiết được Đính kèm theo Phụ lục 1.

### **3. Mẫu báo giá**

- Nếu Quý Công ty có cung cấp dịch vụ kể trên, đề nghị gửi báo giá theo mẫu bên dưới đây (*Đính kèm Phụ lục 2 – Mẫu báo giá*), để đơn vị tiến hành lập hồ sơ mua sắm theo quy định.

Trân trọng cảm ơn./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải)
- Lưu: VT, HSMS (Thành).

**Q. GIÁM ĐỐC**

## PHỤ LỤC 1

(Kèm theo công văn số 1283/BVĐKCL-CNTT ngày 04 tháng 7 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đông bộ toàn diện dữ liệu ngành Y tế theo phương thức kết nối API	Đính kèm Tài liệu đặc tả API kết nối khai thác dữ liệu Y tế	Gói	01
<b>Tổng cộng: 01 khoản</b>				

# TÀI LIỆU ĐẶC TẢ API

## KẾT NỐI KHAI THÁC DỮ LIỆU Y TẾ

(Theo quyết định 130/QĐ-BYT và 4750/QĐ-BYT của Bộ Y tế về quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra phục vụ việc quản lý, giám định, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh và giải quyết các chế độ liên quan)

### MỤC LỤC

I.	API dữ liệu khám chữa bệnh .....	
1.	API lấy Token xác thực.....	
2.	API gửi dữ liệu Trạng thái khám bệnh, chữa bệnh.....	
3.	API gửi dữ liệu Chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh .....	
4.	API gửi dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết thuốc .....	
5.	API gửi dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế.....	
6.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng.....	
7.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết diễn biến lâm sàng .....	
8.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS.....	
9.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy ra viện.....	
10.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu tóm tắt hồ sơ bệnh án.....	
11.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng sinh.....	
12.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai .....	
13.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội.....	
14.	API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giám định y khoa .....	
II.	Giám sát dữ liệu .....	
1.	API kích hoạt sự kiện gửi dữ liệu.....	
2.	API xem lịch biểu gửi dữ liệu .....	

## I. API dữ liệu khám chữa bệnh

Các Đơn vị gửi dữ liệu đồng bộ theo danh sách các API từ số

### 2-14. END\_POINT\_URL:

<https://am.tiengiang.gov.vn/csdlyte/1.0.20240520>

#### 1. API lấy Token xác thực

- **Mục đích:** lấy giá trị token để gọi các API khác, các API khác khi gọi tới phải truyền theo token trên Header.
- **Lưu ý:** Giá trị token có thời gian timeout, do vậy mỗi lần gọi các API để lấy dữ liệu sẽ gọi API get Token để lấy Access Token.
- **Mô tả kết nối:**

Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/auth/token
Request header	
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded
Method	POST
Request body	
Body	username= &password=
Response body	
Body	{ "access_token": "eyJhbGciOiJSUzI...", "expires_in": 1296000, "token_type": "Bearer" }

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	username	String	Tên đăng nhập
2	password	String	Mật khẩu

#### 2. API gửi dữ liệu Trạng thái khám bệnh, chữa bệnh

- **Mục đích:** Ghi lại dữ liệu khám chữa bệnh ngay sau khi có phát sinh chi phí khám bệnh, chữa bệnh đầu tiên của người bệnh. Cập nhật theo **QB 4750**.
- **Mô tả kết nối:**

MA_API: CHITIEU_TRANGTHAI_KCB	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/chitieu_trangthai_kcb
Request header	

Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng chi tiết tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	STT	Number	Là số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_BN	String	Là mã người bệnh theo quy định của cơ sở KBCB
4	HO_TEN		Là họ và tên của người bệnh.
5	SO_CCCD	String	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người bệnh.  Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.
6	NGAY_SINH	String	Ghi ngày, tháng, năm sinh ghi trên thẻ BHYT của người bệnh, gồm 12 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ + 02 ký tự phút.
7	GIOI_TINH	Number	Là mã giới tính của người bệnh (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
8	MA_THE_BHYT	String	Ghi mã thẻ BHYT của người bệnh do cơ quan BHXH cấp.

9	MA_DKBD	String	Ghi mã cơ sở KBCB nơi người bệnh đăng ký ban đầu ghi trên thẻ BHYT, gồm có 05 ký tự.
10	GT_THE_TU	String	Ghi thời điểm thẻ BHYT bắt đầu có giá trị sử dụng, gồm 08 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày.
11	GT_THE_DEN	String	Ghi thời điểm thẻ BHYT hết giá trị sử dụng, gồm 08 ký tự, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày.
12	MA_DOITUONG_KCB	String	Ghi mã đối tượng đến KBCB theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
13	NGAY_VAO	String	Ghi thời điểm người bệnh đến KBCB, gồm 12 ký tự, trong đó: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ (định dạng theo 24 giờ) + 02 ký tự phút.
14	NGAY_VAO_NOI_TRU	String	Ghi thời điểm người bệnh được bác sỹ chỉ định vào điều trị nội trú hoặc điều trị nội trú ban ngày hoặc điều trị ngoại trú, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM.
15	LY_DO_VNT	String	Ghi lý do vào nội trú, áp dụng đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc nội trú ban ngày hoặc điều trị ngoại trú (bao gồm cả triệu chứng lâm sàng hoặc các lý do khác khiến cho người bệnh đến cơ sở KBCB)
16	MA_LY_DO_VNT	String	Ghi mã lý do người bệnh vào điều trị nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
17	MA_LOAI_KCB	String	Ghi mã hình thức KBCB theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
18	MA_CSKCB	String	Ghi mã cơ sở KBCB nơi người bệnh đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp.
19	MA_DICH_VU	String	Ghi mã dịch vụ kỹ thuật hoặc mã dịch vụ khám bệnh thực hiện đối với người bệnh, theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung (DMDC) do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
20	TEN_DICH_VU	String	Ghi tên dịch vụ kỹ thuật hoặc tên dịch vụ khám bệnh.
21	MA_THUOC	String	Bổ sung trường mới: Ghi mã hoạt chất của thuốc theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành trong trường hợp

			phát sinh chi phí đầu tiên tại khoa điều trị nội trú hoặc khoa điều trị nội trú ban ngày hoặc khoa điều trị ngoại trú là thuốc. Trường hợp hoạt chất của thuốc nằm ngoài danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT tạm thời sử dụng mã...
22	TEN_THUOC	String	Ghi tên thuốc tương ứng trong trường hợp phát sinh chi phí đầu tiên tại khoa điều trị nội trú hoặc khoa điều trị nội trú ban ngày hoặc khoa điều trị ngoại trú là thuốc.
23	MA_VAT_TU	String	Ghi mã vật tư y tế trong trường hợp phát sinh chi phí đầu tiên tại khoa điều trị nội trú hoặc khoa điều trị nội trú ban ngày hoặc khoa điều trị ngoại trú là
24	TEN_VAT_TU	String	Ghi tên VTYT tương ứng trong trường hợp phát sinh chi phí đầu tiên tại khoa điều trị nội trú hoặc khoa điều trị nội trú ban ngày hoặc khoa điều trị ngoại trú là VTYT
25	NGAY_YL	String	Ghi thời điểm ra y lệnh (gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyyymmddHHmm, bao gồm: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ (24 giờ) + 02 ký tự phút).
26	DU_PHONG	String	Bổ sung trường mới: Trường dữ liệu dự phòng khi cần thiết.

### 3. API gửi dữ liệu Chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh

- Cập nhật theo **QĐ 4750**
- **Mô tả kết nối:**

<b>MA_API: B1_CHITIEUTONGHOP_KCB</b>	
<b>Request URL</b>	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b1_chitieutonghop_kcb
<b>Request header</b>	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
<b>Request body</b>	
Body	Xem bảng chi tiết tham số
<b>Response body</b>	
Body	{code: 200, message: ""}



- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	STT	Number	Là số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_BN		Là mã người bệnh theo quy định của cơ sở KBCB
4	HO_TEN	String	Là họ và tên của người bệnh.
5	SO_CCCD	String	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người bệnh.  Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.
6	NGAY_SINH	String	Ghi ngày, tháng, năm sinh ghi trên thẻ BHYT của người bệnh, gồm 12 ký tự theo định dạng yyyymmddHHMM.
7	GIOI_TINH	Number	Là mã giới tính của người bệnh (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
8	MA_QUOCTICH	String	Ghi mã quốc tịch của người bệnh theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an.
9	MA_DANTOC	String	Ghi mã dân tộc của người bệnh (thực hiện theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: <a href="http://tongdieutradanso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html">http://tongdieutradanso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html</a>
10	MA_NGHE_NGHIEP	String	Ghi mã nghề nghiệp của người bệnh. Thực hiện ghi mã nghề nghiệp theo quy định tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Tra cứu mã nghề nghiệp tại đường link: <a href="https://luatvietnam.vn/lao-dong/quyet-">https://luatvietnam.vn/lao-dong/quyet-</a>

			<i>dingh-34-2020-qd-ttg-danh-muc-nghe-nghiep-viet-nam-194623-d1.html</i>
11	DIA_CHI	String	Ghi địa chỉ nơi cư trú hiện tại của người bệnh.
12	MATINH_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú hiện tại của người bệnh. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an).
13	MAHUYEN_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp huyện nơi cư trú hiện tại của người bệnh. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
14	MAXA_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú hiện tại của người bệnh. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
15	DIEN_THOAI	String	Ghi số điện thoại liên lạc của người bệnh hoặc của thân nhân người bệnh. Trường thông tin này chỉ ghi khi người bệnh cung cấp. Trường hợp không có thì để trống trường thông tin này.
16	MA_THE_BHYT	String	Ghi mã thẻ BHYT của người bệnh do cơ quan BHXH cấp.
17	MA_DKBD	String	Ghi mã cơ sở KBCB nơi người bệnh đăng ký ban đầu ghi trên thẻ BHYT, gồm có 05 ký tự.
18	GT_THE_TU	String	Ghi thời điểm thẻ BHYT bắt đầu có giá trị sử dụng, gồm 08 ký tự theo định dạng <i>yyyymmdd</i> .
19	GT_THE_DEN	String	Ghi thời điểm thẻ BHYT hết giá trị sử dụng, gồm 08 ký tự theo định dạng <i>yyyymmdd</i> .
20	NGAY_MIEN_CCT	String	Ghi thời điểm người bệnh tham gia BHYT được hưởng chế độ miễn cùng chi trả;

21	LY_DO_VV	String	Ghi lý do đến KBCB của người bệnh;
22	LY_DO_VNT	String	Ghi lý do vào nội trú, áp dụng đối với trường hợp điều trị nội trú hoặc nội trú ban ngày (bao gồm cả triệu chứng lâm sàng hoặc các lý do khác khiến cho người bệnh đến cơ sở KBCB).
23	MA_LY_DO_VNT	String	Ghi mã lý do người bệnh vào điều trị nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
24	CHAN_DOAN_VAO	String	Ghi chẩn đoán của cơ sở KBCB ở thời điểm tiếp nhận người bệnh (Chẩn đoán sơ bộ).
25	CHAN_DOAN_RV	String	Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người bệnh.
26	MA_BENH_CHINH	String	Ghi mã bệnh chính theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 và các văn bản cập nhật, bổ sung).
27	MA_BENH_KT	String	Ghi mã các bệnh kèm theo (theo mã ICD-10 do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành kèm theo Quyết định số 4469/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2020 và các văn bản cập nhật, bổ sung) hoặc mã của triệu chứng, hội chứng.
28	MA_BENH_YHCT	String	Ghi mã bệnh áp dụng trong KBCB bằng YHCT (nếu có);
29	MA_PTTT_QT	String	Ghi mã phẫu thuật, thủ thuật quốc tế ICD-9 CM (theo mã phẫu thuật, thủ thuật ICD-9 CM do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành kèm theo Quyết định số 4440/QĐ-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2020);
30	MA_DOITUONG_KCB	String	Ghi mã đối tượng đến KBCB theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
31	MA_NOI_DI	String	Ghi mã cơ sở KBCB nơi chuyển người bệnh do cơ quan có thẩm quyền cấp. Ghi thông tin trường này trong trường hợp chuyển tuyến khám chữa bệnh hoặc người bệnh đến khám lại theo giấy hẹn quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư 30/2020/TT-BYT hoặc lĩnh thuốc

			tại TYT xã theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 14 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP.
32	MA_NOI_DEN	String	Ghi mã cơ sở KBCB nơi chuyển người bệnh đến do cơ quan có thẩm quyền cấp.
33	MA_TAI_NAN	Number	Ghi mã tai nạn thương tích. Cơ sở KBCB tham chiếu danh mục mã tai nạn thương tích tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
34	NGAY_VAO	String	Ghi thời điểm người bệnh đến KBCB, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM.
35	NGAY_VAO_NOI_TRU	String	Ghi thời điểm người bệnh được bác sỹ chỉ định vào điều trị nội trú hoặc điều trị nội trú ban ngày, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM.
36	NGAY_RA	String	Ghi thời điểm người bệnh kết thúc điều trị nội trú, kết thúc điều trị nội trú ban ngày, kết thúc điều trị ngoại trú hoặc kết thúc khám bệnh, gồm 12 ký tự theo định dạng yyyymmddHHMM.
37	GIAY_CHUYEN_TUYEN	String	Ghi số giấy chuyển tuyến của cơ sở KBCB nơi chuyển người bệnh chuyển đi (trong trường hợp người bệnh có giấy chuyển tuyến) hoặc số giấy hẹn khám lại (nếu có).
38	SO_NGAY_DTRI	String	Là số ngày điều trị thực tế để phục vụ mục đích thống kê.
39	PP_DIEU_TRI	String	Ghi phương pháp điều trị theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế
40	KET_QUA_DTRI	Number	Ghi mã kết quả điều trị, trong đó: - Mã "1": Khỏi; - Mã "2": Đỡ; - Mã "3": Không thay đổi;

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "4": Nặng hơn;</li> <li>- Mã "5": Tử vong;</li> <li>- Mã "6": Tiên lượng nặng xin về;</li> <li>- Mã "7": Chưa xác định (không thuộc một trong các mã kết quả điều trị nêu trên).</li> </ul>
41	MA_LOAI_RV	Number	<p>Ghi mã loại ra viện, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Ra viện;</li> <li>- Mã "2": Chuyển tuyến theo yêu cầu chuyên môn;</li> <li>- Mã "3": Trốn viện;</li> <li>- Mã "4": Xin ra viện;</li> <li>- Mã "5": Chuyển tuyến theo yêu cầu người bệnh.</li> </ul>
42	GHI_CHU	String	Ghi lời dặn của bác sĩ hoặc nhân viên y tế đối với người bệnh sau khi kết thúc lần KBCB.
43	NGAY_TTOAN	String	Ghi thời điểm người bệnh thanh toán chi phí KBCB, gồm 12 ký tự theo định dạng yyyymmddHHMM.
44	T_THUOC	Number	Ghi tổng thành tiền (THANH_TIEN_BV) các khoản chi của thuốc (kể cả oxy), dịch truyền, máu và chế phẩm máu (đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và kháng thể bất thường, KIT gạn tách tiểu cầu), chi phí vận chuyển máu và chi phí bao bì (đối với thuốc thang) tại bảng XML 2 ban hành kèm theo Quyết định này.
45	T_VTYT	Number	Ghi tổng thành tiền của vật tư y tế trong trường thông tin THANH_TIEN_BV tại bảng XML 3 ban hành kèm theo Quyết định này.
46	T_TONGCHI_BV	Number	Ghi tổng chi phí trong lần khám bệnh hoặc đợt điều trị, là tổng số tiền THANH_TIEN_BV tại bảng XML2 và XML3 ban hành kèm theo Quyết định này.
47	T_TONGCHI_BH	Number	Ghi tổng chi phí trong phạm vi quỹ BHYT thanh toán của lần khám bệnh hoặc đợt điều trị, là tổng số tiền THANH_TIEN_BH tại bảng XML2 và XML3 ban hành kèm theo Quyết định này.

48	T_BNTT	Number	Ghi tổng số tiền người bệnh tự trả ngoài phạm vi chi trả của Quỹ BHYT, là tổng số tiền T_BNTT tại bảng XML2 và XML3 ban hành kèm theo Quyết định này.
49	T_BNCCT	Number	Ghi tổng số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi được hưởng BHYT, là tổng số tiền T_BNCCT tại bảng XML2 và XML3 ban hành kèm theo Quyết định này.
50	T_BHTT	Number	Ghi tổng số tiền đề nghị cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán, theo công thức sau: T_BHTT = T_TONGCHI_BH - T_BNCCT
51	T_NGUONKHAC	Number	Ghi tổng số tiền các nguồn khác chi trả ngoài phạm vi chi trả của quỹ BHYT, là tổng số tiền T_NGUONKHAC tại bảng XML2 và XML3 ban hành kèm theo Quyết định này.
52	T_BHTT_GDV	Number	Ghi số tiền quỹ BHYT thanh toán đối với các khoản chi ngoài định suất hoặc ngoài DRG theo quy định của Bộ Y tế (Là số tiền T_BHTT tại bảng XML2 và XML3 đối với các chi phí có MA_PTTT là "1" (Phí dịch vụ)).
53	NAM_QT	Number	Ghi năm mà cơ sở KBCB đề nghị cơ quan BHXH thanh toán.
54	THANG_QT	Number	Ghi tháng mà cơ sở KBCB đề nghị cơ quan BHXH thanh toán
55	MA_LOAI_KCB	Number	Ghi mã hình thức KBCB theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
56	MA_KHOA	String	Ghi mã khoa nơi người bệnh điều trị.
57	MA_CSKCB	String	Ghi mã cơ sở KBCB nơi người bệnh đến khám bệnh, điều trị do cơ quan có thẩm quyền cấp.
58	MA_KHUVUC	String	Ghi mã nơi sinh sống của người bệnh ghi trên thẻ BHYT (K1 hoặc K2 hoặc K3)
59	CAN_NANG	String	Ghi số kilogram (kg) cân nặng của người bệnh, biểu thị đầy đủ cả số thập phân, dấu thập phân là dấu chấm ".", ghi đến 2 chữ số sau dấu thập phân.
60	CAN_NANG_CON	String	Ghi số gram (ký hiệu là: g) cân nặng của con mới sinh. Chỉ ghi trong trường hợp sinh con. Trường hợp sinh từ 02 con trở lên thì ghi lần lượt cân nặng của từng con, cách nhau bởi dấu chấm phẩy ",".
61	NAM_NAM_LIEN_TUC	String	Ghi thời điểm người bệnh tham gia BHYT đủ

			05 năm liên tục, gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
62	NGAY_TAI_KHAM	String	Ghi ngày cơ sở KBCB hẹn người bệnh tái khám tiếp theo (nếu có), gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.  Trường hợp người bệnh được cơ sở KBCB hẹn nhiều ngày tái khám khác nhau (người bệnh được chỉ định khám nhiều hơn 01 chuyên khoa trong một đợt KBCB) thì giữa các ngày tái khám cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”.
63	MA_HSBA	String	Ghi mã số hồ sơ bệnh án hoặc số phiếu khám ngoại trú của người bệnh do cơ sở KBCB quy định.
64	MA_TTDV	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người đứng đầu cơ sở KBCB hoặc người được người đứng đầu cơ sở KBCB ủy quyền được ký và đóng dấu của cơ sở KBCB đó.
65	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần thiết.
66	NHOM_MAU	String	Ghi nhóm máu của người bệnh trong trường hợp có thông tin

#### 4. API gửi dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết thuốc

##### - Mô tả kết nối:

MA_API: B2_CHITIEUCHITIET_THUOC	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b2_chitieuchitiet_thuoc
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

##### - Bảng chi tiết tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết

			giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	STT	Number	Là số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_THUOC	String	Ghi mã hoạt chất theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành.
4	MA_PP_CHEBIEN	String	Ghi mã phương pháp chế biến vị thuốc cổ truyền theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành (Phương pháp chế biến vị thuốc cổ truyền theo quy định tại Thông tư số 30/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế).
5	MA_CSKCB_THUOC	String	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp do thiên tai, dịch bệnh phải chuyển thuốc đến cơ sở KBCB khác để điều trị cho người bệnh thì ghi C.XXXXX (XXXXX là mã cơ sở KBCB nơi chuyển thuốc đi).</li> <li>- Trường hợp thuốc thanh toán ngoài giá dịch vụ cận lâm sàng chuyển thực hiện tại cơ sở KBCB khác thì ghi K.XXXXX (XXXXX là mã cơ sở KBCB nơi thực hiện dịch vụ cận lâm sàng).</li> <li>- Trường hợp chế phẩm máu có sử dụng bộ dụng cụ gạn tách (kít tách tiểu cầu, bạch cầu...) hoặc xét nghiệm được thanh toán ngoài giá đơn vị máu, chế phẩm máu quy định tại tiết d khoản 10 Điều 3 Thông tư số 17/2020/TT-BYT ngày 12/11/2020 của Bộ Y tế thì ghi M.XXXXX (trong đó XXXXX là mã cơ sở KBCB của đơn vị cung cấp máu).</li> </ul>
6	MA_NHOM	Number	Là mã nhóm theo chi phí, dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các nhóm. Ghi theo Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
7	TEN_THUOC	String	Ghi tên thuốc theo đúng tên thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp số đăng ký. Trường hợp thuốc do cơ sở KBCB tự bào chế, chế biến thì ghi tên thuốc theo đúng hồ sơ được người đứng đầu cơ sở KBCB phê duyệt.



8	DON_VI_TINH	String	Ghi đơn vị tính nhỏ nhất, đơn vị tính của thuốc thực tế sử dụng cho người bệnh.
9	HAM_LUONG	String	Ghi hàm lượng của thuốc theo kết quả trúng thầu (Ghi đúng hàm lượng của thuốc được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc hàm lượng điều chỉnh theo văn bản của Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền hoặc do cơ sở KBCB tự bào chế).
10	DUONG_DUNG	String	Ghi mã đường dùng tương ứng với đường dùng của thuốc theo thông tin được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp giấy đăng ký lưu hành.  Trường hợp thuốc do cơ sở KBCB tự bào chế, chế biến thì ghi mã đường dùng tương ứng với đường dùng của thuốc theo đúng hồ sơ được người đứng đầu cơ sở KBCB phê duyệt.
11	DANG_BAO_CHE	String	Ghi dạng bào chế của thuốc (đối với thuốc hoá dược) hoặc dạng bào chế, chế biến của thuốc (đối với thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu) theo thông tin được Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp giấy đăng ký lưu hành. Trường hợp thuốc do cơ sở KBCB tự bào chế, chế biến thì ghi dạng bào chế, chế biến của thuốc theo đúng hồ sơ được người đứng đầu cơ sở KBCB phê duyệt.
12	LIEU_DUNG	String	Ghi liều dùng thuốc cho người bệnh, cụ thể:  - Đối với ngoại trú, được thể hiện bằng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày * số ngày sử dụng [tổng số thuốc/ngày].  - Đối với nội trú, được thể hiện bằng: số lượng thuốc dùng trong một lần sử dụng * số lần trong ngày * 01 ngày [tổng số thuốc/ngày].
13	CACH_DUNG	String	Ghi lời dặn của thầy thuốc trên đơn thuốc hoặc y lệnh.

14	SO_DANG_KY	String	Ghi số đăng ký lưu hành của thuốc do Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, dược cổ truyền cấp phép (giữa các ký tự không có khoảng trống (space)).
15	TT_THAU	String	Ghi thông tin thầu của thuốc theo thứ tự, gồm: Số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; mã gói thầu; mã nhóm thầu (theo quy định tại Phụ lục số 6 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế); năm ban hành quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Các thông tin này cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”.
16	PHAM_VI	Number	Ghi mã để xác định phạm vi của thuốc, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": là thuốc trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả);</li> <li>- Mã "2": là thuốc ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả);</li> <li>- Mã "3": là thuốc ngoài danh mục thuốc do quỹ BHYT chi trả, trừ các đối tượng thuộc quân đội, công an, cơ yếu theo quy định của Nghị định 70/2015/NĐ-CP của Chính phủ.</li> </ul>
17	YLE_TT_BH	Number	Ghi tỷ lệ thanh toán BHYT đối với thuốc có quy định tỷ lệ phần trăm (ký hiệu: %); Biểu thị bằng số nguyên dương.
18	SO_LUONG	Number	Ghi số lượng thuốc thực tế sử dụng cho người bệnh, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
19	DON_GIA	Number	Ghi đơn giá của thuốc
20	THANH_TIEN_BV	Number	Được tính theo công thức: $THANH\_TIEN\_BV = SO\_LUONG * DON\_GIA$ , làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách

			giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
21	THANH_TIEN_BH	Number	Được tính theo công thức: $THANH\_TIEN\_BH = SO\_LUONG * DON\_GIA * TYLE\_TT\_BH / 100$ , làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
22	T_NGUONKHAC_NSNN	Number	Ghi số tiền thuộc được ngân sách nhà nước (Trung ương và/hoặc địa phương) hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
23	T_NGUONKHAC_VTNN	Number	Ghi số tiền thuộc được các tổ chức, đơn vị có trụ sở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc các cá nhân đang sinh sống, học tập, lao động ngoài lãnh thổ Việt Nam hỗ trợ; làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
24	T_NGUONKHAC_VTTN	Number	Ghi số tiền thuộc được các tổ chức, cơ quan, đơn vị có trụ sở trong lãnh thổ Việt Nam hoặc các cá nhân đang sinh sống, học tập, lao động trong lãnh thổ Việt Nam hỗ trợ; làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
25	T_NGUONKHAC_CL	Number	Ghi số tiền thuộc được các nguồn khác còn lại (Không thuộc một trong ba nguồn quy định tại các trường thông tin: T_NGUONKHAC_NSNN, T_NGUONKHAC_VTNN, T_NGUONKHAC_VTTN) hỗ trợ; làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
26	T_NGUONKHAC	Number	Công thức tính $T\_NGUONKHAC = T\_NGUONKHAC\_NSNN + T\_NGUONKHAC\_VTNN + T\_NGUONKHAC\_VTTN + T\_NGUONKHAC\_CL$  Trường hợp chi phí KBCB được nguồn tài chính khác hỗ trợ thông qua cơ sở KBCB (Với điều kiện: $0 < T\_NGUONKHAC < THANH\_TIEN\_BV$ ), khi đó:

			<p>a) Trường hợp nguồn tài chính này chỉ hỗ trợ cho riêng cá nhân người bệnh thì số tiền hỗ trợ này sẽ được khấu trừ vào các chi phí theo thứ tự ưu tiên lần lượt như sau: T_BNNT, T_BNCCT, T_BHTT;</p> <p>b) Trường hợp nguồn tài chính này hỗ trợ chung cho cơ sở KCB để hỗ trợ chi phí KCB cho người bệnh thì nguồn tài chính này được khấu trừ vào tổng chi phí KCB, phần chi phí còn lại được phân bổ như bình thường (theo thứ tự: Quỹ BHYT chi trả, người bệnh cùng chi trả, người bệnh tự trả).</p> <p>c) Trường hợp đặc biệt, không thuộc hướng dẫn tại điểm a, điểm b nêu trên thì Bộ Y tế sẽ có hướng dẫn cách tính cụ thể (Ví dụ: đối với thuốc ARV thì <math>T\_NGUONKHAC = T\_BNCCT</math> (tạm tính), <math>T\_BNCCT = 0</math>).</p>
27	MUC_HUONG	Number	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí
28	T_BNNT	Number	Ghi số tiền người bệnh tự trả ngoài phạm vi chi trả của quỹ BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
29	T_BNCCT	Number	Ghi số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi mức hưởng BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
30	T_BHTT	Number	Ghi số tiền cơ sở KCB đề nghị cơ quan BHXH thanh toán theo phạm vi quyền lợi mức hưởng BHYT của người bệnh, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.

31	MA_KHOA	String	Ghi mã khoa nơi người bệnh được chỉ định sử dụng thuốc, theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
32	MA_BAC_SI	String	Ghi mã bác sỹ khám, chỉ định thuốc (là mã định danh y tế của nhân viên y tế).
33	MA_DICH_VU	String	Ghi mã dịch vụ kỹ thuật hoặc mã dịch vụ khám bệnh thực hiện đối với người bệnh, theo quy định tại Bộ mã danh mục dùng chung (DMDC) do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
34	NGAY_YL	String	Ghi thời điểm ra y lệnh thuốc, gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyymmddHHmm, trong đó: 04 ký tự năm + 02 ký tự tháng + 02 ký tự ngày + 02 ký tự giờ (tính theo 24 giờ) + 02 ký tự phút).
35	MA_PTTT	Number	Ghi mã phương thức thanh toán đối với thuốc, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": thanh toán theo Phí dịch vụ;</li> <li>- Mã "2": thanh toán theo Định suất;</li> <li>- Mã "3": thanh toán theo Trường hợp bệnh (DRG).</li> </ul>
36	NGUON_CTRA	Number	Ghi mã để xác định nguồn thuốc chi trả cho người bệnh, như thuốc ARV, thuốc điều trị viêm gan C..., trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": do quỹ BHYT chi trả;</li> <li>- Mã "2": thuốc của dự án hoặc viện trợ;</li> <li>- Mã "3": thuốc thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia;</li> <li>- Mã "4": các nguồn khác chi trả.</li> </ul>
37	VET_THUONG_TP	Number	Ghi mã của vết thương tái phát. Chỉ ghi số "1" nếu sử dụng thuốc có quy định tỷ lệ thanh toán BHYT để điều trị vết thương tái phát, bệnh tật tái phát cho đối tượng thương binh, người hưởng chính sách như thương

			binh, thương binh loại B, bệnh binh.
38	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng sử dụng khi cần thiết.

### 5. API gửi dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ kỹ thuật và vật tư y tế

#### - Mô tả kết nối:

MA_API: B3_CHITIEUCHITIET_DVKT_VTYT	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b3_chitieuchitiet_dvkt_vtyt
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI.."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

#### - Bảng chi tiết tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	STT	Number	Là số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_DICH_VU	String	Ghi mã dịch vụ kỹ thuật hoặc mã tiền khám hoặc mã tiền giường bệnh theo hạng bệnh viện theo quy định tại Bộ mã DMDC do Bộ Y tế ban hành.
4	MA_PTTT_QT	String	Ghi mã dịch vụ kỹ thuật hoặc mã tiền khám hoặc mã tiền giường bệnh theo hạng bệnh viện theo quy định tại Bộ mã DMDC do Bộ Y tế ban hành.
5	MA_VAT_TU	String	Ghi mã VTYT chi tiết đến từng kích thước cụ thể đã được sử dụng cho người bệnh.
6	MA_NHOM	Number	Ghi mã nhóm theo chi phí, dùng để phân loại, sắp xếp các chi phí vào các nhóm, ghi theo

			Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
7	GOI_VTYT	String	Ghi mã gói VTYT trong một lần sử dụng dịch vụ kỹ thuật (lần thứ nhất ghi G1, lần thứ hai ghi G2,...).
8	TEN_VAT_TU	String	Ghi tên thương mại của VTYT.
9	TEN_DICH_VU	String	Ghi tên dịch vụ kỹ thuật hoặc tên dịch vụ khám bệnh hoặc tên giường bệnh đề nghị quỹ BHYT thanh toán.
10	MA_XANG_DAU	String	Ghi mã loại xăng, dầu để tính chi phí vận chuyển người bệnh, ghi theo Bộ mã DMDC do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
11	DON_VI_TINH	String	Ghi đơn vị tính của VTYT hoặc DVKT đề nghị thanh toán.
12	PHAM_VI	Number	Ghi mã để xác định phạm vi của VTYT, dịch vụ kỹ thuật, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Trong phạm vi hưởng BHYT (trong danh mục do quỹ BHYT chi trả);</li> <li>- Mã "2": Ngoài phạm vi hưởng BHYT (ngoài danh mục do quỹ BHYT chi trả);</li> <li>- Mã "3": Ngoài danh mục do quỹ BHYT chi trả nhưng được quỹ BHYT chi trả cho các đối tượng thuộc quân đội, công an, cơ yếu theo quy định của Nghị định 70/2015/NĐ-CP của Chính phủ.</li> </ul>
13	SO_LUONG	Number	Ghi số lượng dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT thực tế sử dụng cho người bệnh, làm tròn số đến 3 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
14	DON_GIA_BV	Number	Ghi đơn giá dịch vụ kỹ thuật, tiền giường bệnh, tiền công khám bệnh (theo giá do cấp có thẩm quyền quy định hoặc giá do cơ sở KBCB xây dựng) hoặc đơn giá của VTYT (Giá theo hóa đơn mua vào của cơ sở KBCB); làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.

15	DON_GIA_BH	Number	Ghi đơn giá dịch vụ kỹ thuật, VTYT, tiền giường bệnh, tiền công khám bệnh do quỹ BHYT thanh toán; làm tròn đến 3 (ba) chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
16	TT_THAU	String	Ghi thông tin thầu của VTYT theo thứ tự, gồm: Số quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; số gói thầu; mã nhóm thầu (theo quy định tại Phụ lục số 7 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế); năm ban hành quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Các thông tin này cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”.
17	TYLE_TT_DV	Number	Ghi tỷ lệ thanh toán VTYT theo dịch vụ kỹ thuật đối với một số dịch vụ kỹ thuật đặc biệt. Tỷ lệ này là số nguyên dương.
18	TYLE_TT_BH	Number	Ghi tỷ lệ thanh toán BHYT đối với dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT có quy định tỷ lệ (%). Tỷ lệ này là số nguyên dương.  <i>Ví dụ:</i> Tỷ lệ thanh toán của dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT là 50% thì trường thông tin này ghi là 50.  - Trường hợp dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100; - Trường hợp dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT thì ghi là 0.
19	THANH_TIEN_BV	Number	Ghi số tiền thanh toán theo giá của bệnh viện. Trường thông tin này được xác định như sau: $THANH\_TIEN\_BV = SO\_LUONG * DON\_GIA\_BV$ , làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
20	THANH_TIEN_BH	Number	Ghi mức giá do quỹ BHYT thanh toán theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Trường thông tin này được xác định như sau:



			$THANH\_TIEN\_BH = SO\_LUONG * DON\_GIA\_BH * TYLE\_TT\_BH/100$ , làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
21	T_TRANTT	Number	Ghi mức thanh toán đối đa (45 tháng lương cơ sở) của gói VTYT trong một lần thực hiện DVKT theo quy định tại Thông tư 04/2017/TT-BYT của Bộ Y tế. Trường hợp không có trần thanh toán thì để trống trường thông tin này.
22	MUC_HUONG	Number	Ghi mức hưởng tương ứng với từng loại chi phí.
23	T_NGUONKHAC_NSNN	Number	Ghi số tiền dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT được ngân sách nhà nước (Trung ương và/hoặc địa phương) hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
24	T_NGUONKHAC_VTNN	Number	Ghi số tiền dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT được các tổ chức, đơn vị có trụ sở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc các cá nhân đang sinh sống, học tập, lao động ngoài lãnh thổ Việt Nam hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
25	T_NGUONKHAC_VTTN	Number	Ghi số tiền dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT được các tổ chức, cơ quan, đơn vị có trụ sở trong lãnh thổ Việt Nam hoặc các cá nhân đang sinh sống, học tập, lao động trong lãnh thổ Việt Nam hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
26	T_NGUONKHAC_CL	Number	Ghi số tiền dịch vụ kỹ thuật hoặc VTYT được các nguồn khác còn lại (Không thuộc một trong ba nguồn của các trường thông tin trong bảng này: "T_NGUONKHAC_NSNN", "T_NGUONKHAC_VTNN", "T_NGUONKHAC_VTTN") hỗ trợ, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu

			chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.
27	T_NGUONKHAC	Number	<p>Là số tiền do nguồn khác chi trả; được tính theo công thức như sau: <math>T\_NGUONKHAC = T\_NGUONKHAC\_NSNN + T\_NGUONKHAC\_VTNN + T\_NGUONKHAC\_VTTN + T\_NGUONKHAC\_CL</math></p> <p>- Trường hợp chi phí KBCB được nguồn tài chính khác hỗ trợ thông qua cơ sở KBCB (Với điều kiện: <math>0 &lt; T\_NGUONKHAC &lt; THANH\_TIEN\_BV</math>), khi đó:</p> <p>a) Trường hợp nguồn tài chính này chỉ hỗ trợ cho riêng cá nhân người bệnh thì số tiền hỗ trợ này sẽ được khấu trừ vào các chi phí theo thứ tự ưu tiên, lần lượt như sau: T_BNTT, T_BNCCT, T_BHTT.</p> <p>b) Trường hợp nguồn tài chính này hỗ trợ chung cho cơ sở KBCB để hỗ trợ chi phí KBCB cho người bệnh thì nguồn tài chính này được khấu trừ vào tổng chi phí KBCB, phần chi phí còn lại được phân bổ như bình thường (theo thứ tự: Quỹ BHYT chi trả, người bệnh cùng chi trả, người bệnh tự trả).</p> <p>c) Trường hợp đặc biệt, không thuộc hướng dẫn tại điểm a, điểm b của trường thông tin này thì Bộ Y tế có văn bản hướng dẫn cách tính cụ thể.</p>
28	T_BNTT	Number	<p>Ghi số tiền người bệnh tự trả ngoài phạm vi chi trả của Quỹ BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.</p> <p>Cách tính:</p> <p>- Bước 1: <math>T\_BNTT</math> (tạm tính) = <math>THANH\_TIEN\_BV - THANH\_TIEN\_BH</math></p> <p>- Bước 2: So sánh các giá trị</p> <p>+ Nếu <math>T\_NGUONKHAC = 0</math> thì <math>T\_BNTT</math> giữ nguyên;</p> <p>+ <math>T\_NGUONKHAC &gt; 0</math> thì có 02 trường</p>

			<p>hợp:</p> <p>(i) <math>T\_NGUONKHAC &lt; T\_BNTT</math> (tạm tính):  <math>T\_BNTT = T\_BNTT</math> (tạm tính) -  <math>T\_NGUONKHAC</math>.</p> <p>(ii) <math>T\_NGUONKHAC \Rightarrow T\_BNTT</math> (tạm tính) thì <math>T\_BNTT = 0</math>.</p>
29	T_BNCCT	Number	<p>Ghi số tiền người bệnh cùng chi trả trong phạm vi quyền lợi được hưởng BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.</p> <p>Cách tính:</p> <p>- Bước 1:</p> <p>+) <math>T\_BNTT</math> (tạm tính) = <math>THANH\_TIEN\_BV</math>  - <math>THANH\_TIEN\_BH</math></p> <p>+) <math>T\_BHNTT</math> (tạm tính) = <math>THANH\_TIEN\_BH</math>  * <math>MUC\_HUONG/100</math></p> <p>+) <math>T\_BNCCT</math> (tạm tính) =  <math>THANH\_TIEN\_BH - T\_BHNTT</math> (tạm tính);</p> <p>- Bước 2:</p> <p>+) Nếu <math>T\_NGUONKHAC \leq T\_BNTT</math> (tạm tính) thì <math>T\_BNCCT = T\_BNCCT</math> (tạm tính);</p> <p>+) Nếu <math>T\_NGUONKHAC &gt; T\_BNTT</math> (tạm tính) thì có 02 trường hợp:</p> <p>(i) Nếu <math>T\_BNCCT</math> (tạm tính) &gt;  <math>T\_NGUONKHAC - T\_BNTT</math> (tạm tính) thì  <math>T\_BNCCT = T\_BNCCT</math> (tạm tính) -  <math>(T\_NGUONKHAC - T\_BNTT</math> (tạm tính));</p> <p>(ii) Nếu <math>T\_BNCCT</math> (tạm tính) <math>\leq</math>  <math>T\_NGUONKHAC - T\_BNTT</math> (tạm tính) thì  <math>T\_BNCCT = 0</math>;</p>
30	T_BHNTT	Number	<p>Ghi số tiền đề nghị cơ quan BHXH thanh toán theo phạm vi quyền lợi hưởng BHYT, làm tròn số đến 2 chữ số thập phân. Sử dụng dấu chấm “.” để phân cách giữa số Nguyên (hàng đơn vị) với số thập phân đầu tiên.</p> <p>Cách tính:</p>

			<p>- Bước 1:</p> <p>+) <math>T\_BHTT</math> (tạm tính) = <math>THANH\_TIEN\_BH * MUC\_HUONG/100</math></p> <p>+) <math>T\_BNCCT</math> (tạm tính) = <math>THANH\_TIEN\_BH - T\_BHTT</math> (tạm tính)</p> <p>+) <math>T\_BNNTT</math> (tạm tính) = <math>THANH\_TIEN\_BV - THANH\_TIEN\_BH</math></p> <p>- Bước 2:</p> <p>+) Nếu <math>T\_NGUONKHAC &lt; T\_BNCCT</math> (tạm tính) + <math>T\_BNNTT</math> (tạm tính) thì <math>T\_BHTT = T\_BHTT</math> (tạm tính)</p> <p>+) Nếu <math>T\_NGUONKHAC &gt; T\_BNCCT</math> (tạm tính) + <math>T\_BNNTT</math> (tạm tính) thì <math>T\_BHTT = T\_BHTT</math> (tạm tính) - (<math>T\_NGUONKHAC - T\_BNCCT</math> (tạm tính) - <math>T\_BNNTT</math> (tạm tính)).</p>
31	MA_KHOA	String	Ghi mã khoa nơi người bệnh được cung cấp DVKT, VTYT, giường bệnh. Mã khoa ghi theo Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
32	MA_GIUONG	String	<p>Ghi mã giường tại khoa điều trị. Mã giường gồm 04 ký tự và được mã hóa theo nguyên tắc:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với giường kế hoạch: H + số giường tại khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết);</li> <li>- Đối với giường kê thêm: T + số giường tại khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết);</li> <li>- Đối với giường tự chọn: C + số giường tại khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết);</li> <li>- Đối với các loại giường khác (băng ca, giường gấp...): K + số giường tại từng khoa điều trị (đánh số từ 001 đến hết);</li> </ul>
33	MA_BAC_SI	String	Ghi mã nhân viên y tế khám, chỉ định (là mã định danh y tế của nhân viên y tế).
34	NGUOI_THUC_HIEN	String	Ghi mã nhân viên y tế thực hiện dịch vụ kỹ thuật (là mã định danh y tế của nhân viên y tế). Trường hợp có nhiều nhân viên y tế cùng thực hiện thì ghi mã định danh y tế của các

			<p>nhân viên y tế, cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”.</p> <p>- Trường hợp nhân viên y tế được huy động, điều động cho phòng, chống dịch hoặc thiên tai, thảm họa tại cơ sở KBCB khác, mã hoá theo nguyên tắc: MA_BAC_SI.C.XXXXX</p>
35	MA_BENH	String	<p>Ghi mã ICD10 của bệnh cần chỉ định DVKT bổ sung so với mã bệnh chính (nếu có). Trường hợp không có thông tin ở trường này thì được hiểu là DVKT được chỉ định để điều trị bệnh chính (MA_BENH_CHINH).</p>
36	MA_BENH_YHCT	String	<p>Trường hợp người bệnh được KBCB bằng YHCT, ghi mã bệnh YHCT của bệnh cần chỉ định DVKT bổ sung so với mã bệnh chính, tương ứng với mã ICD10 (nếu có). Trường hợp không có thông tin ở trường này thì được hiểu là DVKT được chỉ định để điều trị bệnh chính (MA_BENH_CHINH).</p>
37	NGAY_YL	String	<p>Ghi thời điểm ra y lệnh, gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyymmddHHMM, trong đó: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd) + 02 ký tự giờ, tính theo 24 giờ (HH) + 02 ký tự phút (MM).</p>
38	NGAY_TH_YL	String	<p>Ghi thời điểm thực hiện y lệnh, gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyymmddHHMM, trong đó: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd) + 02 ký tự giờ, tính theo 24 giờ (HH) + 02 ký tự phút (MM).</p>
39	NGAY_KQ	String	<p>Ghi thời điểm có kết quả, gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyymmddHHMM, trong đó: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd) + 02 ký tự giờ, tính theo 24 giờ (HH) + 02 ký tự phút (MM).</p>
40	MA_PTTT	Number	<p>Ghi mã phương thức thanh toán, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": thanh toán theo phí dịch vụ;</li> <li>- Mã "2": thanh toán theo định suất;</li> <li>- Mã "3": thanh toán theo trường hợp bệnh (DRG).</li> </ul>

41	VET_THUONG_TP	String	<p>Ghi mã của vết thương tái phát. Chỉ ghi số "1" nếu sử dụng DVKT, VTYT có quy định tỷ lệ thanh toán BHYT để điều trị vết thương tái phát, bệnh tật tái phát cho các đối tượng là thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh khi điều trị vết thương, bệnh tật tái phát (Quy định tại gạch đầu dòng thứ 7, điểm d khoản 1 Điều 183 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng).</p>
42	PP_VO_CAM	String	<p>Ghi mã phương pháp vô cảm được sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Gây mê;</li> <li>- Mã "2": Gây tê;</li> <li>- Mã "3": Châm tê;</li> <li>- Mã "4": các phương pháp vô cảm khác.</li> </ul> <p>Trường thông tin này chỉ bắt buộc khi thực hiện phẫu thuật, thủ thuật có sử dụng phương pháp vô cảm.</p>
43	VI_TRI_TH_DVKT	String	<p>Ghi mã vị trí thực hiện phẫu thuật hoặc thủ thuật theo danh mục mã vị trí cơ thể.</p> <p>Cơ sở KBCB áp dụng thực hiện trường thông tin này khi Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục mã vị trí cơ thể.</p>
44	MA_MAY	String	<p>Ghi mã các máy thực hiện dịch vụ cận lâm sàng, phẫu thuật, thủ thuật (máy xét nghiệm, máy XQuang, máy siêu âm...), tạm thời được ghi theo nguyên tắc: XX.n.YYYYY.Z, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- XX hoặc XXX: Mã nhóm máy thực hiện, trong đó: Huyết học ghi mã "HH"; vi sinh ghi mã "VS"; sinh hóa ghi mã "SH"; siêu âm ghi mã "SA"; Xquang ghi mã "XQ"; chụp cắt lớp vi tính ghi mã "CL"; chụp MRI ghi mã "MRI"; máy thực hiện phẫu thuật ghi mã "PT"; máy thực hiện thủ thuật ghi mã "TT";</li> </ul>

			<p>máy xét nghiệm đa chức năng thì ghi mã "DC"; máy xạ trị ghi mã "XT"; máy chụp SPECT ghi mã "SP"; máy chụp PET/CT ghi mã "PET"; máy xạ hình xương ghi mã "XH"; máy nội soi ghi mã "NS"; máy chụp mạch xoá nền DSA ghi mã "DSA"; máy điện tim ghi mã "ĐT", .....<i>(Đối với các máy chưa quy định mã nhóm máy (XX hoặc XXX) thì ghi các chữ cái đầu tiên theo phiên âm tiếng Việt của máy, tối đa không quá 03 ký tự đầu tiên).</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- n: Ký hiệu của nguồn kinh phí mua máy, trong đó:</li> <li>+ Mã "1": ngân sách nhà nước;</li> <li>+ Mã "2": xã hội hóa;</li> <li>+ Mã "3": các nguồn khác;</li> <li>- YYYYY: Mã cơ sở KBCB;</li> <li>- Z: Số serial của máy (Ghi cả phần chữ và phần số). Trường hợp không có số serial của máy thì sử dụng mã quản lý của máy do cơ sở KBCB lập. Đối với hệ thống máy gồm nhiều máy thì ghi tất cả các serial của các máy, cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"</li> <li>- Trường hợp chuyển mẫu bệnh phẩm thì không bắt buộc ghi trường thông tin này.</li> </ul>
45	MA_HIEU_SP	String	<p>Ghi mã hiệu sản phẩm của VTYT, là mã hiệu do Công ty sản xuất tự đặt cho sản phẩm của mình. Mã hiệu có thể là số Model sản phẩm hoặc số Serial hoặc số EMEI được in trên sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm.</p> <p>Mã hiệu sản phẩm chỉ bắt buộc đối với VTYT có thông tin mã hiệu sản phẩm.</p>
46	TAI_SU_DUNG	String	<p>Là mã đánh dấu đối với VTYT tái sử dụng, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi mã "1" nếu là VTYT tái sử dụng;</li> <li>- Nếu VTYT không tái sử dụng thì để trống trường thông tin này.</li> </ul>
47	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần

## 6. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết dịch vụ cận lâm sàng

- **Mô tả kết nối:**

MA_API: B4_CHITIEUCHITIET_CLS	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b4_chitieuchitiet_cls
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJIUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	STT	Number	Là số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	MA_DICH_VU	String	Ghi mã dịch vụ kỹ thuật cận lâm sàng, thực hiện theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
4	MA_CHI_SO	String	Ghi mã chỉ số xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
5	TEN_CHI_SO	String	Ghi tên chỉ số xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng, theo Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
6	GIA_TRI	String	Ghi giá trị chỉ số (kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng).  Trường hợp người bệnh ra viện nhưng chưa có kết quả xét nghiệm thì để trống trường thông



			tin này khi gửi dữ liệu XML thông tuyến và bổ sung đầy đủ thông tin kết quả xét nghiệm trước khi gửi đề nghị giám định theo khoản 1 Điều 7 Thông tư 48/2017/TT-BYT. Trường hợp sau 7 ngày mới có kết quả thì cơ sở KBCB nhập thông tin kết quả xét nghiệm trực tiếp trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt KBCB.
7	DON_VI_DO	String	Ghi đơn vị đo của chỉ số xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo Phụ lục 11 ban hành kèm theo Quyết định số 7603/QĐ-BYT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Đối với các chỉ số không có đơn vị đo thì để trống trường thông tin này.
8	MO_TA	String	Ghi các mô tả do người đọc kết quả ghi. Trường hợp không có kết quả thì để trống trường thông tin này.
9	KET_LUAN	String	Ghi các kết luận của người đọc kết quả. Trường hợp không có kết quả thì để trống trường thông tin này.
10	NGAY_KQ	String	Ghi thời điểm có kết quả cận lâm sàng; gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyyymmddHHMM, trong đó: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd) + 02 ký tự giờ, tính theo 24 giờ (HH) + 02 ký tự phút (MM).
11	MA_BS_DOC_KQ	String	Ghi mã của người có thẩm quyền đọc hoặc duyệt kết quả đọc, ghi mã của người này theo mã định danh y tế.
12	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần thiết.

## 7. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu chi tiết diễn biến lâm sàng

### - Mô tả kết nối:

MA_API: B5_CHITIEUCHITIET_DBL5	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b5_chitieuchitiet_db5
Request header	
Authorization	"Bearer access_token"

	Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	STT	Number	Là số thứ tự tăng từ 1 đến hết trong một lần gửi dữ liệu.
3	DIEN_BIEN_LS	String	Ghi diễn biến lâm sàng của người bệnh trong lần khám và/hoặc ghi nội dung chăm sóc của nhân viên y tế.
4	GIAI_DOAN_BENH	String	Ghi giai đoạn bệnh trong trường hợp người bệnh đã được cơ sở KBCB xác định giai đoạn bệnh.
5	HOI_CHAN	String	Ghi kết quả hội chẩn (nếu có).
6	PHAU_THUAT	String	Ghi mô tả cách thức phẫu thuật, thủ thuật (nếu có).
7	THOI_DIEM_DBLS	String	Ghi thời điểm diễn biến lâm sàng, gồm 12 ký tự, theo cấu trúc: yyyymmddHHMM, trong đó: 04 ký tự năm (yyyy) + 02 ký tự tháng (mm) + 02 ký tự ngày (dd) + 02 ký tự giờ, tính theo 24 giờ (HH) + 02 ký tự phút (MM).
8	NGUOI_THUC_HIEN	String	Ghi mã định danh y tế của nhân viên y tế thực hiện ghi chép diễn biến lâm sàng.
9	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần thiết.

**8. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu hồ sơ bệnh án chăm sóc và điều trị HIV/AIDS**

- **Mô tả kết nối:**

MA_API: B6_CHITIEUHSBA_CSĐT_HIV	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b6_chitieuhsba_csdt_hiv
Request header	

Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	MA_THE_BHYT	String	Ghi mã thẻ BHYT của người bệnh do cơ quan BHXH cấp.
3	SO_CCCD	Number	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người bệnh.  Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.
4	NGAYKD_HIV	String	Ghi thời điểm khẳng định HIV của người nhiễm HIV, định dạng yyyyymmdd.  Trường hợp điều trị phơi nhiễm thì để trống trường thông tin này.
5	BDDT_ARV	String	Ghi thời điểm đầu tiên người bệnh nhận thuốc ARV trong chương trình chăm sóc và điều trị được ghi trong hồ sơ bệnh án của người bệnh; định dạng yyyyymmdd.
6	MA_PHAC_DO_DIEU_TRI_BD	String	Ghi mã phác đồ điều trị HIV/AIDS khi bắt đầu điều trị ARV theo danh mục

			mã phác đồ điều trị HIV/AIDS tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
7	MA_BAC_PHAC_DO_BD	Number	Ghi mã bậc của phác đồ khi bắt đầu điều trị ARV sử dụng phác đồ điều trị là "Khác", trong đó: - Mã "1": Phác đồ bậc 1; - Mã "2": Phác đồ bậc 2; - Mã "3": Phác đồ bậc 3.
8	MA_LYDO_DTRI	Number	Ghi mã lý do bệnh nhân đăng ký giai đoạn điều trị tại cơ sở KBCB, trong đó: - Mã "1": Bệnh nhân HIV mới đăng ký lần đầu; - Mã "2": Bệnh nhân HIV chưa điều trị ARV chuyển tới; - Mã "3": Bệnh nhân HIV đã điều trị ARV chuyển tới; - Mã "4": Bệnh nhân HIV đã điều trị ARV nay điều trị lại; - Mã "5": Bệnh nhân HIV chưa điều trị ARV đăng ký lại.
9	LOAI_DTRI_LAO	Number	Ghi mã loại điều trị lao, trong đó: - Mã "0": Không điều trị lao; - Mã "1": Điều trị lao tiềm ẩn; - Mã "2": Điều trị lao; - Mã "3": Điều trị lao kháng thuốc.
10	PHACDO_DTRI_LAO	Number	- Ghi mã phác đồ điều trị bệnh lao ở người nhiễm HIV, trong đó: + Mã "1": Phác đồ 2RHZE/4RHE; + Mã "2": Phác đồ 2RHZE/4RH; + Mã "3": Phác đồ 2RHZE/10RHE; + Mã "4": Phác đồ 2RHZE/10RH;

			<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mã "5": Phác đồ khác.</li> <li>- Ghi mã phác đồ điều trị đối với bệnh nhân lao tiềm ẩn, trong đó:</li> <li>+ Mã "6": Phác đồ INH;</li> <li>+ Mã "7": Phác đồ 3HP;</li> <li>+ Mã "8": Phác đồ 1HP;</li> <li>+ Mã "9": Phác đồ 3HR;</li> <li>+ Mã "10": Phác đồ 4R;</li> <li>+ Mã "11": Phác đồ 6L;</li> <li>+ Mã "12": Phác đồ khác.</li> </ul>
11	NGAYBD_DTRI_LAO	String	Ghi thời điểm bắt đầu điều trị bệnh lao hoặc lao tiềm ẩn tại cơ sở KBCB, định dạng yyyymmdd.
12	NGAYKT_DTRI_LAO	String	<p>Ghi thời điểm kết thúc điều trị bệnh lao hoặc lao tiềm ẩn tại cơ sở KBCB, định dạng yyyymmdd.</p> <p>Trường hợp chưa kết thúc điều trị thì để trống trường thông tin này.</p>
13	MA_LYDO_XNTL_VR	Number	<p>Ghi mã lý do chỉ định xét nghiệm đo tải lượng vi rút ở người bệnh đang điều trị ARV, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Thường quy;</li> <li>- Mã "2": Nghi ngờ thất bại điều trị;</li> <li>- Mã "3": Khác.</li> </ul>
14	NGAY_XN_TLVR	String	<p>Ghi thời điểm lấy mẫu làm xét nghiệm tải lượng virus, gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.</p> <p><i>Ví dụ:</i> Thời điểm lấy mẫu làm xét nghiệm tải lượng virus là ngày 31/03/2017, khi đó trường thông tin này được hiển thị là: 20170331</p>
15	KQ_XNTL_VR	Number	<p>Ghi mã kết quả xét nghiệm tải lượng vi rút HIV, là số lượng bản sao vi rút HIV trên 1 ml máu, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Không phát hiện;</li> </ul>

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "2": Dưới 50 bản sao/ml;</li> <li>- Mã "3": Từ 50 đến dưới 200 bản sao/ml;</li> <li>- Mã "4": Từ 200 đến 1000 bản sao/ml;</li> <li>- Mã "5": Trên 1000 bản sao/ml.</li> </ul>
16	NGAY_KQ_XN_TLVR	String	<p>Ghi thời điểm có kết quả xét nghiệm tải lượng virus, gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.</p> <p><i>Ví dụ:</i> Ngày có kết quả xét nghiệm tải lượng virus là ngày 31/03/2017, khi đó trường thông tin này được được hiển thị là: 20170331</p>
17	MA_LOAI_BN	Number	<p>Ghi mã đối tượng đến khám, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Người nhiễm HIV;</li> <li>- Mã "2": Trẻ phơi nhiễm với HIV;</li> <li>- Mã "3": Điều trị dự phòng trước phơi nhiễm;</li> <li>- Mã "4": Điều trị dự phòng sau phơi nhiễm;</li> <li>- Mã "5": Khác.</li> </ul>
18	MA_TINH_TRANG_DK	String	<p>Ghi mã tình trạng của đối tượng đến khám, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Trẻ dưới 18 tháng sinh ra từ mẹ nhiễm HIV;</li> <li>- Mã "2": Phơi nhiễm;</li> <li>- Mã "3": Đang điều trị lao;</li> <li>- Mã "4": Có bầu;</li> <li>- Mã "5": Chuyển dạ;</li> <li>- Mã "6": Sau sinh;</li> <li>- Mã "7": Viêm gan;</li> <li>- Mã "8": Nghiện chích ma túy;</li> <li>- Mã "9": Khác.</li> </ul> <p>Trường hợp đối tượng khám có 2 tình</p>

			trạng trở lên thì các Mã cách nhau bởi dấu chấm phẩy “;”. Ví dụ: 1;2;3
19	LAN_XN_PCR	Number	Ghi mã lần thực hiện xét nghiệm PCR, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": lần 1;</li> <li>- Mã "2": lần 2;</li> <li>- Mã "3": lần 3 (chỉ áp dụng trong lần 1 âm tính và lần 2 dương tính).</li> </ul> Trường thông tin này chỉ áp dụng cho trẻ dưới 18 tháng tuổi bị phơi nhiễm với HIV.
20	NGAY_XN_PCR	String	Ghi ngày mà người bệnh thực hiện xét nghiệm PCR, gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
21	NGAY_KQ_XN_PCR	String	Ghi ngày mà người bệnh có kết quả xét nghiệm PCR1, gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
22	MA_KQ_XN_PCR	Number	Ghi mã kết quả xét nghiệm PCR1, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "0": Âm tính;</li> <li>- Mã "1": Dương tính.</li> </ul> Trường thông tin này chỉ áp dụng cho trẻ dưới 18 tháng tuổi bị phơi nhiễm với HIV.
23	NGAY_NHAN_TT_MANG_THAI	String	Ghi thời điểm nhận thông tin mang thai, gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
24	NGAY_BAT_DAU_DT_CTX	String	Ghi thời điểm bắt đầu điều trị Cotrimoxazol (CTX), gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
25	MA_XU_TRI	Number	Ghi mã xử trí của cơ sở y tế, trong đó:

			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Điều trị ARV;</li> <li>- Mã "2": Điều trị lao;</li> <li>- Mã "3": Dự phòng lao;</li> <li>- Mã "4": Cotrimoxazol;</li> <li>- Mã "5": PLTMC;</li> <li>- Mã "6": Điều trị viêm gan;</li> <li>- Mã "7": Khác.</li> </ul> <p>Trường hợp có nhiều xử trí thì ghi các mã xử trí, giữa các mã xử trí phân cách bằng dấu chấm phẩy “;”.</p>
26	NGAY_BAT_DAU_XU_TRI	String	Ghi ngày bắt đầu xử trí của đợt điều trị ARV (áp dụng đối với trường hợp có mã xử trí (MA_XU_TRI) là "1"), gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
27	NGAY_KET_THUC_XU_TRI	String	Ghi ngày kết thúc xử trí của đợt điều trị ARV (áp dụng đối với trường hợp có mã xử trí (MA_XU_TRI) là "1"), gồm 08 ký tự theo định dạng yyyymmdd.
28	MA_PHAC_DO_DIEU_TRI	String	Ghi mã phác đồ điều trị HIV/AIDS của đợt điều trị (Tham chiếu danh mục mã phác đồ điều trị HIV/AIDS tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Quyết định số 5937/QĐ-BYT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế).
29	MA_BAC_PHAC_DO	Number	Ghi mã bậc phác đồ của đợt điều trị khi phác đồ điều trị là "Khác", trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Phác đồ bậc 1;</li> <li>- Mã "2": Phác đồ bậc 2;</li> <li>- Mã "3": Phác đồ bậc 3.</li> </ul>
30	SO_NGAY_CAP_THUOC_ARV	Number	Ghi số ngày thuốc ARV được cấp (nhỏ hơn hoặc bằng với ngày trong trường thông tin NGAY_KET_THUC_XU_TRI trừ đi (-) ngày trong trường thông tin NGAY_BAT_DAU_XU_TRI)



31	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần
----	----------	--------	---------------------------------

### 9. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy ra viện

#### - Mô tả kết nối:

MA_API: B7_CHITIEUDULIEU_GRV	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b7_chitieudulieu_grv
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

#### - Bảng chi tiết tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	SO_LUU_TRU	String	Ghi số lưu trữ, là số hồ sơ bệnh án của người bệnh trong đợt điều trị
3	MA_YTE	String	Ghi mã y tế, lấy theo mã số người bệnh quy định tại trường MA_BN tại Bảng XML 1 ban hành kèm theo quyết định này.
4	MA_KHOA_RV	String	Ghi mã khoa nơi tổng kết hồ sơ bệnh án của người bệnh.
5	NGAY_VAO	String	Ghi thời điểm người bệnh đến KBCB, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM.
6	NGAY_RA	String	Ghi thời điểm người bệnh kết thúc điều trị nội trú, kết thúc điều trị nội trú ban ngày, kết thúc điều trị ngoại trú hoặc kết thúc khám bệnh, gồm 12 ký tự theo định dạng yyyymmddHHMM.
7	MA_DINH_CHI_THAI	Number	Ghi mã "1" là đình chỉ thai nghén, mã "0"

			<p>là không đình chỉ thai nghén.</p> <p>Trường hợp đình chỉ thai nghén bắt buộc nhập thông tin vào trường thông tin tuổi thai (TUOI_THAI) và trường thông tin nguyên nhân đình chỉ thai nghén (NGUYENNHAN_DINHCHI)</p>
8	NGUYENNHAN_DINHCHI	String	Ghi nguyên nhân đình chỉ thai nghén.
9	THOIGIAN_DINHCHI	String	Ghi thời điểm đình chỉ thai nghén, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM
10	TUOI_THAI	Number	Ghi rõ tuần tuổi thai thực tế (kể cả trường hợp đình chỉ thai ngoài tử cung, thai trứng cần xác định rõ tuần tuổi thai), trong đó tuổi thai luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1 và nhỏ hơn hoặc bằng tuổi 42 tuần tuổi.
11	CHAN_DOAN_RV	String	Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người bệnh.
12	PP_DIEUTRI	String	Ghi phương pháp điều trị theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
13	GHI_CHU	String	<p>Trường thông tin này áp dụng đối với trường hợp cấp giấy ra viện để giải quyết chế độ BHXH.</p> <p>Ghi theo hướng dẫn tại mẫu Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.</p>
14	MA_TTDV	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người đứng đầu cơ sở KBCB hoặc người được người đứng đầu cơ sở KBCB ủy quyền được ký và đóng dấu của cơ sở KBCB đó.
15	MA_BS	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được ủy quyền ký tên theo quy định của Thủ trưởng cơ sở KBCB.
16	TEN_BS	String	Ghi họ và tên của Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được ủy quyền ký tên theo quy định của Thủ trưởng cơ sở KBCB.

17	NGAY_CT	String	Ghi ngày chứng từ (Giấy ra viện), theo định dạng yyyyymmdd, là ngày Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng hoặc Phó trưởng khoa hoặc Phó trưởng phòng cấp giấy ra viện.
18	MA_CHA	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người cha đối với trường hợp người bệnh là trẻ em dưới 16 tuổi (Nếu có cha (bố)).  Trường hợp không có cha thì để trống trường thông tin này.
19	MA_ME	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người mẹ đối với trường hợp người bệnh là trẻ em dưới 16 tuổi (Nếu có mẹ).  Trường hợp không có mẹ thì để trống trường thông tin này.
20	MA_THE_TAM	String	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của trẻ em sinh ra hoặc của người hiến tạng nhưng chưa được cơ quan BHXH cấp thẻ BHYT. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh\Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
21	HO_TEN_CHA	String	Ghi họ và tên cha đối với trường hợp người bệnh là trẻ em dưới 16 tuổi (Nếu có cha (bố)) theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 56/2017/TT-BYT của Bộ Y tế.  Trường hợp không có cha (bố) thì để trống trường thông tin này
22	HO_TEN_ME	String	Ghi họ và tên mẹ đối với trường hợp người bệnh là trẻ em dưới 16 tuổi (Nếu có mẹ) theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư số 56/2017/TT-BYT của Bộ Y tế.  Trường hợp không có mẹ thì để trống trường thông tin này.
23	SO_NGAY_NGHI	Number	Ghi rõ số ngày mà người bệnh cần nghỉ để điều trị ngoại trú sau khi ra viện.
24	NGOAITRU_TUNGAY	String	Ghi ngày bắt đầu nghỉ ngoại trú sau khi

			điều trị của người được cấp giấy ra viện theo định dạng yyyyymmdd.
25	NGOAITRU_DENNGAY	String	Ghi ngày kết thúc nghỉ ngoại trú sau khi điều trị của người được cấp giấy ra viện theo định dạng yyyyymmdd.

### 10. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu tóm tắt hồ sơ bệnh án

- Mô tả kết nối:

MA_API: B8_CHITIEUDULIEU_TOMTAT_HSBA	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b8_chitieu_dulieu_tomtata_hsba
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- Bảng chi tiết tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	MA_LOAI_KCB	Number	Ghi mã hình thức KBCB, trong đó: - Mã "02": Điều trị ngoại trú; - Mã "03": Điều trị nội trú; - Mã "04": Điều trị nội trú ban ngày;
3	HO_TEN_CHA	String	Ghi họ và tên cha (bố) theo hồ sơ bệnh án của người bệnh (nếu có).
4	HO_TEN_ME	String	Ghi họ và tên mẹ theo hồ sơ bệnh án của người bệnh (nếu có).
5	NGUOI_GIAM_HO	String	Ghi họ và tên người giám hộ theo hồ sơ bệnh án của người bệnh (nếu có).
6	DON_VI	String	Ghi tên đơn vị của người hưởng.

7	NGAY_VAO	String	Ghi thời điểm người bệnh đến KBCB, gồm 12 ký tự, theo định dạng yyyymmddHHMM.
8	NGAY_RA	String	Ghi thời điểm người bệnh kết thúc điều trị nội trú, kết thúc điều trị nội trú ban ngày, kết thúc điều trị ngoại trú hoặc kết thúc khám bệnh, gồm 12 ký tự theo định dạng yyyymmddHHMM.
9	CHAN_DOAN_VAO	String	Ghi chẩn đoán của cơ sở KBCB ở thời điểm tiếp nhận người bệnh (Chẩn đoán sơ bộ).
10	CHAN_DOAN_RV	String	Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người bệnh.
11	QT_BENHLY	String	Ghi quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng.
12	TOMTAT_KQ	String	Ghi tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán.
13	PP_DIEUTRI	String	Ghi phương pháp điều trị theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
14	NGAY_SINHCON	String	Trường hợp con chết sau khi sinh thì nhập ngày, tháng, năm sinh của con, theo định dạng yyyymmdd
15	NGAY_CONCHET	String	Trường hợp con chết sau khi sinh thì nhập ngày, tháng, năm con chết, theo định dạng yyyymmdd
16	SO_CONCHET	Number	Trường hợp con chết sau khi sinh thì nhập số con bị chết.
17	KET_QUA_DTRI	Number	Ghi mã kết quả điều trị, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Khỏi;</li> <li>- Mã "2": Đỡ;</li> <li>- Mã "3": Không thay đổi;</li> <li>- Mã "4": Nặng hơn;</li> <li>- Mã "5": Tử vong;</li> <li>- Mã "6": Tiên lượng nặng xin về;</li> <li>- Mã "7": Chưa xác định (không thuộc một trong các mã kết quả điều trị nêu trên).</li> </ul>
18	GHI_CHU	String	Trường thông tin này chỉ áp dụng đối với

			trường hợp người mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc trẻ em dưới 16 tuổi phải ghi đầy đủ họ, tên của cha (bố) hoặc của mẹ hoặc người giám hộ của người bệnh theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
19	MA_TTDV	Number	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người đứng đầu cơ sở KBCB hoặc người được người đứng đầu cơ sở KBCB ủy quyền được ký và đóng dấu của cơ sở KBCB đó.
20	NGAY_CT	String	Ghi ngày chứng từ (Tóm tắt hồ sơ bệnh án), theo định dạng yyyymmdd, là ngày Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng hoặc Phó trưởng khoa hoặc Phó trưởng phòng cấp tóm tắt hồ sơ bệnh án.
21	MA_THE_TAM	String	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của trẻ em sinh ra hoặc của người hiến tạng nhưng chưa được cơ quan BHXH cấp thẻ BHYT. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh\Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
22	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần thiết.

### 11. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng sinh

#### - Mô tả kết nối:

MA_API: B9_CHITIEUDULIEU_GIAYCHUNGSINH	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b9_chitieu_dulieu_giaychungsinh
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

#### - Bảng chi tiết tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	MA_BHXH_NND	Number	Ghi mã số BHXH người nuôi dưỡng (nếu có).
3	MA_THE_NND	String	Ghi mã thẻ BHYT người nuôi dưỡng (nếu có).
4	HO_TEN_NND	String	Ghi họ và tên của mẹ hoặc của người nuôi dưỡng.
5	NGAYSINH_NND	String	Ghi ngày sinh của mẹ hoặc người nuôi dưỡng, định dạng yyyymmdd
6	MA_DANTOC_NND	Number	Ghi mã dân tộc của mẹ hoặc người nuôi dưỡng theo Danh mục các dân tộc Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 121-TCTK/PPCĐ ngày 02 tháng 3 năm 1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để điền chi tiết). Tra cứu mã dân tộc tại đường link: <a href="http://tongdieutradanso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html">http://tongdieutradanso.vn/danh-muc-cac-dan-toc-viet-nam.html</a>
7	SO_CCCD_NND	Number	Ghi số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của mẹ hoặc người nuôi dưỡng.
8	NGAYCAP_CCCD_NND	String	Ghi ngày cấp chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của mẹ hoặc người nuôi dưỡng, định dạng yyyymmdd
9	NOICAP_CCCD_NND	String	Ghi nơi cấp chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của mẹ hoặc người nuôi dưỡng.
10	NOI_CU_TRU_NND	String	Ghi địa chỉ nơi cư trú hiện tại của mẹ hoặc người nuôi dưỡng.
11	MA_QUOCTICH	Number	Ghi mã quốc tịch của mẹ hoặc người nuôi dưỡng theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 07/2016/TT-BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công an.
12	MATINH_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú hiện tại của mẹ hoặc người nuôi dưỡng. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT- BCA ngày 01 tháng 2 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công

			an).
13	MAHUYEN_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp huyện nơi cư trú hiện tại của mẹ hoặc người nuôi dưỡng. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
14	MAXA_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú hiện tại của mẹ hoặc người nuôi dưỡng. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
15	HO_TEN_CHA	String	Ghi họ và tên cha (bố) của trẻ được cấp giấy chứng sinh.
16	MA_THE_TAM	String	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của người con. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh\Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tặng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
17	HO_TEN_CON	String	Ghi họ và tên dự định đặt cho con (nếu có).
18	GIOI_TINH_CON	Number	Ghi giới tính con, trong đó: - Mã "1": Nam; - Mã "2": Nữ; - Mã "3": Chưa xác định.
19	SO_CON	Number	Ghi số lượng con trong lần sinh này.
20	LAN_SINH	Number	Ghi số lần sinh con (tính cả lần sinh này).
21	SO_CON_SONG	Number	Ghi số con hiện đang sống (tính cả trẻ sinh ra lần này).
22	CAN_NANG_CON	Number	Ghi số cân nặng của con, tính theo gram (ký hiệu là: g) (ví dụ: 3.6 kg = 3600g).
23	NGAY_SINH_CON	String	Ghi ngày sinh con theo định dạng yyyymmddHHMM.
24	NOI_SINH_CON	String	Ghi địa chỉ nơi con được sinh ra.
25	TINH_TRANG_CON	String	Ghi rõ tình trạng của trẻ tại thời điểm làm Giấy chứng sinh: khỏe mạnh, yếu, dị tật hoặc các biểu hiện liên quan đến sức khỏe khác (nếu có).



26	SINHCON_PHAUTHUAT	Number	Ghi: - Mã "1": sinh con phải phẫu thuật; - Mã "0": sinh con không phải phẫu thuật.
27	SINHCON_DUOI32TUAN	Number	Ghi: - Mã "1": sinh con dưới 32 tuần tuổi; - Mã "0" là không sinh con dưới 32 tuần tuổi.
28	GHI_CHU	String	Trường hợp sinh con phải phẫu thuật hoặc sinh con dưới 32 tuần tuổi hoặc vừa sinh con dưới 32 tuần tuổi lại vừa phải phẫu thuật thì trong phần ghi chú phải ghi rõ một trong các nội dung sau "Sinh con phải phẫu thuật" hoặc "Sinh con dưới 32 tuần tuổi" hoặc "Phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi".
29	NGUOI_DO_DE	String	Ghi họ và tên người đỡ đẻ.
30	NGUOI_GHI_PHIEU	String	Ghi họ và tên người ghi phiếu.
31	NGAY_CT	String	Ghi ngày cấp chứng từ (Giấy chứng sinh), định dạng yyyymmdd, ghi theo ngày dương lịch.
32	SO	String	Ghi số của chứng từ (Giấy chứng sinh) tại cơ sở KBCB.
33	QUYEN_SO	String	Ghi quyền số của chứng từ (Giấy chứng sinh) tại cơ sở KBCB.
34	MA_TTDV	Number	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của Thủ trưởng cơ sở KBCB cấp giấy chứng sinh.

## 12. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai

### - Mô tả kết nối:

MA_API: B10_CHITIEUDULIEU_GCN_NGHIDUONGTHAI	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b10_chitieudulieu_gcn_nghiduongthai
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	

Body	Xem bảng tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	SO_SERI	String	Ghi số Seri chứng từ (Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai) do cơ sở KBCB quy định theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 56/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
3	SO_CT		Ghi số chứng từ phục vụ việc quản lý nội bộ của cơ sở KBCB quy định theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 56/2017/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
4	SO_NGAY	Number	Ghi số ngày nghỉ căn cứ vào tình trạng sức khỏe của người bệnh (SO_NGAY = DEN_NGAY - TU_NGAY).
5	DON_VI	String	Ghi tên đơn vị của người hưởng.
6	CHAN_DOAN_RV	String	Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người bệnh.
7	TU_NGAY	String	Ghi ngày bắt đầu nghỉ dưỡng thai, theo định dạng yyyyymmdd.
8	DEN_NGAY	String	Ghi ngày kết thúc nghỉ dưỡng thai, theo định dạng yyyyymmdd
9	MA_TTDV	Number	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người đứng đầu cơ sở KBCB hoặc người được uỷ quyền ký xác nhận giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai.
10	TEN_BS	String	Ghi họ và tên của Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa hoặc Bác sỹ hành nghề KBCB được uỷ quyền ký tên theo quy định của Thủ trưởng cơ sở KBCB.
11	MA_BS	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của

			Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng hoặc Phó trưởng khoa hoặc Phó trưởng phòng hoặc Bác sỹ hành nghề KBCB ký tên theo quy định của Thủ trưởng cơ sở KBCB.
12	NGAY_CT	String	Ghi ngày cấp chứng từ, theo định dạng yyyymmdd

### 13. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội

#### - Mô tả kết nối:

<b>MA_API: B11_CHITIEUDULIEU_GCN_NV_HUONGBHXH</b>	
<b>Request URL</b>	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b11_chitieudulieu_gcn_nv_huongbhxh
<b>Request header</b>	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI.."
Content-Type	application/json
Method	POST
<b>Request body</b>	
Body	Xem bảng tham số
<b>Response body</b>	
Body	{code: 200, message: ""}

#### - Bảng chi tiết tham số:

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	MA_LK	String	Là mã đợt điều trị duy nhất (dùng để liên kết giữa Bảng chỉ tiêu tổng hợp khám bệnh, chữa bệnh (bảng XML 1) và các bảng còn lại ban hành kèm theo Quyết định này trong một lần khám bệnh, chữa bệnh (PRIMARY KEY)).
2	SO_CT	String	Ghi số chứng từ, là mã lưu trữ giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH tại cơ sở KBCB.
3	SO_SERI	String	Ghi số định danh chứng từ (Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH) của mỗi đợt điều trị theo quy định của cơ sở KBCB.
4	SO_KCB	String	Ghi số chứng từ phục vụ việc quản lý nội bộ của cơ sở KBCB theo Phụ lục 07 Thông tư 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
5	DON_VI		Ghi tên đơn vị của người hưởng BHXH.

6	MA_BHXX	Number	Ghi mã số BHXX của người bệnh.
7	MA_THE_BHYT	String	Ghi mã thẻ BHYT của người bệnh do cơ quan BHXX cấp.
8	CHAN_DOAN_RV	String	Ghi đầy đủ chẩn đoán xác định bệnh chính, bệnh kèm theo và/hoặc các triệu chứng hoặc hội chứng, được bác sỹ ghi trong hồ sơ KBCB tại thời điểm kết thúc KBCB đối với người bệnh.
9	PP_DIEUTRI	String	Ghi phương pháp điều trị theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế.
10	MA_DINH_CHI_THAI	Number	Ghi mã "1" là đình chỉ thai nghén, mã "0" là không đình chỉ thai nghén.  Trường hợp đình chỉ thai nghén bắt buộc nhập thông tin vào trường thông tin tuổi thai (TUOI_THAI) và trường thông tin nguyên nhân đình chỉ thai nghén (NGUYENNHAN_DINHCHI).
11	NGUYENNHAN_DINHCHI	String	Ghi nguyên nhân đình chỉ thai nghén.
12	TUOI_THAI	Number	Ghi tuổi thai thực tế (theo tuần), trong đó tuổi thai luôn luôn lớn hơn hoặc bằng 1 và nhỏ hơn hoặc bằng tuổi 42 tuần tuổi.
13	SO_NGAY_NGHI	Number	Ghi số ngày nghỉ căn cứ vào tình trạng sức khỏe của người bệnh.
14	TU_NGAY	String	Ghi ngày bắt đầu hưởng chế độ, theo định dạng yyyymmdd và phải trùng khớp với ngày người bệnh đến khám.
15	DEN_NGAY	String	Ghi ngày kết thúc hưởng chế độ, theo định dạng yyyymmdd
16	HO_TEN_CHA	String	Ghi họ và tên cha (bố) của người bệnh (nếu có) trong trường hợp người bệnh là trẻ em dưới 07 tuổi theo quy định tại Phụ lục 7 Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế. Trường hợp không có cha (bố) thì để trống trường thông tin này.
17	HO_TEN_ME	String	Ghi họ và tên mẹ của người bệnh (nếu có) trong trường hợp người bệnh là trẻ em dưới 07 tuổi theo quy định tại Phụ lục 7 Thông tư số 18/2022/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế. Trường hợp không có mẹ thì để trống

			trường thông tin này.
18	MA_TTDV	Number	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của người đứng đầu cơ sở KBCB hoặc người được người đứng đầu cơ sở KBCB ủy quyền được ký và đóng dấu của cơ sở KBCB đó.
19	MA_BS	String	Ghi mã số định danh y tế (mã số BHXH) của Trưởng khoa hoặc Trưởng phòng hoặc Phó trưởng khoa hoặc Phó trưởng phòng hoặc Bác sỹ hành nghề KBCB ký tên theo quy định của Thủ trưởng cơ sở KBCB.
20	NGAY_CT	String	Ghi ngày cấp chứng từ (Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH), theo định dạng yyyymmdd và phải trùng với ngày người lao động đến khám bệnh. Trường hợp đợt khám bệnh kéo dài từ 2 ngày trở lên thì ngày, tháng, năm cấp phải trùng với ngày cuối cùng của đợt người lao động đến khám bệnh và cần được chỉ định nghỉ ngoại trú.
21	MA_THE_TAM	String	Ghi mã thẻ BHYT tạm thời của trẻ em sinh ra hoặc của người hiến tạng nhưng chưa được cơ quan BHXH cấp thẻ BHYT. Cơ sở KBCB sử dụng chức năng “Thông tuyến khám chữa bệnh\Tra cứu thẻ tạm của trẻ em hoặc của người hiến tạng” trên Cổng tiếp nhận dữ liệu Hệ thống thông tin giám định BHYT của BHXH Việt Nam để tra cứu mã thẻ BHYT tạm thời.
22	MAU_SO	String	Các cơ sở KBCB sử dụng chuỗi <b>CT07</b> để xác định đây là Giấy nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội. Mẫu số mặc định để trống không điền thì hệ thống tự điền CT07.

#### 14. API lấy dữ liệu Chỉ tiêu dữ liệu giám định y khoa

##### - Mô tả kết nối:

MA_API: B12_CHITIEUDULIEU_GIAMDINHLYKHOA	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/b12_chitieudulieu_giamdinhlykhoa
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng tham số

Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	NGUOI_CHU_TRI	String	Ghi họ và tên người chủ trì trong danh mục người chủ trì hội đồng giám định y khoa đã nhập trên Cổng tiếp nhận của cơ quan BHXH.
2	CHUC_VU	Number	Ghi chức vụ của người chủ trì, trong đó: mã "1": Chủ tịch; mã "2": Người ký thay chủ tịch.
3	NGAY_HOP	String	Ghi ngày, tháng, năm họp hội đồng giám định y khoa, theo định dạng yyyymmdd
4	HO_TEN	String	Ghi họ và tên người được giám định y khoa.
5	NGAY_SINH	String	Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được giám định y khoa, theo định dạng yyyymmdd
6	SO_CCCD	Number	Ghi số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu của người được giám định y khoa.  Trường hợp không có số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân hoặc số hộ chiếu thì sử dụng mã tài khoản định danh điện tử.
7	NGAY_CAP_CCCD	String	Ghi ngày cấp chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người được giám định y khoa, theo định dạng yyyymmdd
8	NOI_CAP_CCCD	String	Ghi nơi cấp chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người được giám định y khoa.
9	DIA_CHI	String	Ghi địa chỉ <b>nơi cư trú hiện tại</b> của người được giám định y khoa.
10	MATINH_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cư trú hiện tại của người bệnh. Ghi theo 02 ký tự cuối của mã đơn vị hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người bệnh cư trú (Quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 07/2016/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an).
11	MAHUYEN_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp huyện nơi cư trú hiện tại của người bệnh. Ghi mã đơn vị hành chính cấp huyện theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
12	MAXA_CU_TRU	String	Mã đơn vị hành chính cấp xã nơi cư trú hiện tại

			của người bệnh. Ghi mã đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục mã đơn vị hành chính.
13	MA_BHXH	Number	Ghi mã số bảo hiểm xã hội của người được giám định y khoa, tìm kiếm tại địa chỉ: <a href="https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx">https://baohiemxahoi.gov.vn/Pages/default.aspx</a>
14	MA_THE_BHYT	String	Ghi mã thẻ BHYT của người được giám định y khoa (nếu có).
15	NGHE_NGHIEP	String	Ghi nghề nghiệp của người đề nghị khám giám định y khoa (nếu có).
16	DIEN_THOAI	String	Ghi số điện thoại liên hệ của người đề nghị giám định y khoa
17	MA_DOI_TUONG	String	Ghi mã đối tượng giám định (BB: Bệnh binh; BHXH1L: Hưởng BHXH 1 lần; BNN: Bệnh nghề nghiệp; CĐHH: Chất độc hóa học; KNLDH: Nghỉ hưu trước tuổi; KNLDT: Tuất; NKT: Người khuyết tật; NVQS: Khám tuyển nghĩa vụ quân sự; TB: Thương binh; TH: Giám định tổng hợp; TNLD: Tai nạn lao động).
18	KHAM_GIAM_DINH	Number	Ghi mã khám giám định, trong đó: - Mã "1": Khám giám định lần đầu; - Mã "2": Khám giám định lại; - Mã "3": Khám giám định tái phát; - Mã "4": Khám phúc quyết (vượt khả năng chuyên môn, hoặc đối tượng không đồng ý, hoặc theo đề nghị của Cục Quản lý KCB/Cục Người có công/BHXH); - Mã "5": Khám phúc quyết lần cuối; - Mã "6": Khám bổ sung; - Mã "7": Khám vết thương còn sót; - Mã "8": Giám định tổng hợp.
19	SO_BIEN_BAN	String	Ghi số thứ tự trong biên bản họp hội đồng giám định y khoa.
20	TYLE_TTCT_CU	Number	Ghi tỷ lệ (%) tổn thương cơ thể do thương tật, bệnh tật, bệnh nghề nghiệp của lần giám định trước (lần gần nhất) theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa.

21	DANG_HUONG_CHE_DO	Number	Ghi mã chế độ đang hưởng, trong đó: - Mã "1": Thương binh; - Mã "2": Bệnh, tật; - Mã "3": Bệnh nghề nghiệp; - Mã "4": Tai nạn lao động; - Mã "5": Chất độc hoá học; - Mã "6": Bệnh binh; - Mã "7": Khác (không thuộc một trong các đối tượng quy định từ mã "1" đến mã "6" của trường thông tin này).
22	NGAY_CHUNG_TU	String	Ghi ngày chứng từ (ngày họp Hội đồng giám định y khoa), theo định dạng yyyymmdd
23	SO_GIAY_GIOI_THIEU	String	Ghi số giấy giới thiệu.
24	NGAY_DE_NGHI	String	Ghi ngày đề nghị, theo định dạng yyyymmdd
25	MA_DONVI	String	Ghi mã cơ quan, đơn vị quản lý hoặc cơ quan, đơn vị giới thiệu đối tượng khám giám định y khoa.
26	GIOI_THIEU_CUA	String	Ghi tên đầy đủ của cơ quan, đơn vị quản lý hoặc cơ quan, đơn vị giới thiệu đối tượng khám giám định y khoa.
27	KET_QUA_KHAM	String	Ghi kết quả khám của Hội đồng Giám định y khoa (được thể hiện trong Biên bản giám định y khoa).
28	SO_VAN_BAN_CAN_CU	String	Ghi số văn bản (Ghi đầy đủ số và ký tự của văn bản) làm căn cứ khám giám định y khoa phù hợp với đối tượng giám định (Ví dụ: Thông tư 34/2012/TTLT-BYT-BLĐT BXH; Thông tư 28/2013/TTLT-BYT-BLĐT BXH; Thông tư 20/2016/TTLT- BYT-BLĐT BXH; Thông tư 52/2017/TT-BYT; Thông tư 56/2017/TT-BYT; Thông tư 01/2019/TT-BLĐT BXH; Thông tư 45/2014/TTLT-BYT-BLĐT BXH; Nghị định 28/2012/NĐ- CP;...).
			Nếu có nhiều văn bản làm căn cứ giám định, kết luận thì ghi đầy đủ các số hiệu văn bản, giữa các số hiệu văn bản phân cách bằng dấu chấm phẩy “,”.
29	TYLE_TTCT_MOI	Number	Ghi tỷ lệ (%) tổn thương cơ thể do thương tật, bệnh tật, bệnh nghề nghiệp của lần giám định



			này theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
30	TONG_TYLE_TTCT	Number	Ghi tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể, do thương tật, bệnh tật, bệnh nghề nghiệp (nếu có) theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
31	DANG_KHUYETTAT	Number	<p>Ghi mã dạng khuyết tật theo quy định về dạng khuyết tật tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT- BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Khuyết tật vận động;</li> <li>- Mã "2": Khuyết tật nghe, nói;</li> <li>- Mã "3": Khuyết tật nhìn;</li> <li>- Mã "4": Khuyết tật thần kinh, tâm thần;</li> <li>- Mã "5": Khuyết tật trí tuệ;</li> <li>- Mã "6": Khuyết tật khác.</li> </ul> <p>Trường thông tin này chỉ ghi trong trường hợp khám giám định người khuyết tật.</p>
32	MUC_DO_KHUYETTAT	Number	<p>Ghi mã mức độ khuyết tật theo quy định về mức độ khuyết tật tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2019/TT- BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động - Thương Binh - Xã hội, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã "1": Thực hiện được;</li> <li>- Mã "2": Thực hiện được nhưng cần trợ giúp;</li> <li>- Mã "3": Không thực hiện được;</li> <li>- Mã "4": Không xác định được.</li> </ul> <p>Trường thông tin này chỉ ghi trong trường hợp khám giám định người khuyết tật.</p>
33	DE_NGHI	String	Ghi nội dung đề nghị.
34	DUOC_XACDINH	String	Ghi ghi chú được xác định, ghi đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 56/2017/TT-BYT: Đối với các trường hợp không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hằng ngày mà cần có người

			theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn.
35	DU_PHONG	String	Trường dữ liệu dự phòng khi cần.

- ❖ Các API từ số 2 -14 tham khảo “*Quyết định số 130/QĐ-BYT ngày 18/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế*”.

## II. Giám sát dữ liệu

### 1. API kích hoạt sự kiện gửi dữ liệu

Các Đơn vị cung cấp API theo mô tả bên dưới để cán bộ Giám sát dữ liệu chủ động kích hoạt lại việc gửi dữ liệu trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo trì. Các đề xuất như sau:

- Api Url, tài khoản và mật khẩu xác thực
- Tham số: có thể có 2 trường hợp:
  - Nếu gửi kèm **MA\_API**: thì chỉ kích hoạt dữ liệu theo API ứng với Mã đó
  - Nếu để trống thì gửi toàn bộ danh sách API
- Nội dung trả về:
  - Trả về thành công nếu toàn bộ API gửi thành công
  - Trả về thất bại nếu ít nhất 1 API thất bại, và kèm theo MA\_API thất bại

### 2. API xem lịch biểu gửi dữ liệu

API này cho phép các Đơn vị cấp dữ liệu theo dõi tần suất gửi dữ liệu trong ngày.

- **Mô tả kết nối:**

MA_API: CHITIEU_TRANGTHAI_KCB	
Request URL	
Url	<END_POINT_URL>/pdi/qd130/config_timeline
Request header	
Authorization	"Bearer access_token" Ví dụ: "Bearer eyJhbGciOiJSUzI..."
Content-Type	application/json
Method	POST
Request body	
Body	Xem bảng chi tiết tham số
Response body	
Body	{code: 200, message: ""}

- **Bảng chi tiết tham số:**

STT	Tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
1	DON_VI	String	Mã Cơ sở khám chữa bệnh
2	NGAY_GUI	String	Định dạng DD/MM/YYYY. Lấy ngày hiện tại nếu giá trị NULL

## PHỤ LỤC 2 - MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số 1283/BVĐKCL-CNTT ngày 04 tháng 7 năm 2024)

Tên công ty: ...

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy.

### BẢNG BÁO GIÁ

Đvt: đồng

Stt	Tên hàng hóa, dịch vụ	Mô tả yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ	Bảo hành	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
Tổng cộng:      khoản					Tổng tiền:			
<i>Tổng tiền bằng chữ:</i> (Giá đã bao gồm chi phí giao hàng và các chi phí liên quan)								

Hiệu lực báo giá:      ngày, kể từ ngày báo giá.

*Lưu ý: Công ty gửi báo giá điền đầy đủ thông tin các cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9). Công ty có thể thay đổi mẫu bảng báo giá, nhưng phải đáp ứng đầy đủ các thông tin yêu cầu. Các trường hợp không đầy đủ thông tin thì báo giá xem như không hợp lệ.*

....., ngày .... tháng ..... năm 2024

**Người đại diện hợp pháp**

(ký tên, đóng dấu)